

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM SẢN ĐƯỜNG 9 XANH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Cơ sở:

**XÍ NGHIỆP KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM ĐẶC SẢN ĐÔNG HÀ
– GIAI ĐOẠN 1**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
LÂM SẢN ĐƯỜNG 9 XANH**

GIÁM ĐỐC



Ma Đình Sâm

CAM LỘ, NĂM 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	5
1.1. Tên chủ Cơ sở.....	5
1.2. Tên Cơ sở.....	5
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở.....	5
1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở.....	5
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở.....	6
1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở.....	11
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở đầu tư.....	11
1.4.1. Nguyên liệu.....	11
1.4.2. Máy móc thiết bị.....	12
1.4.3. Nhu cầu điện của Cơ sở.....	14
1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	14
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở:.....	14
1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở.....	14
1.5.2. Quá trình hoạt động của Cơ sở:.....	15
1.5.3. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:.....	16
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	17
2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	17
2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	18
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	20
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	20
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	20
3.1.2. Xử lý nước thải:.....	22
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	24
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi từ công đoạn băm mảnh:.....	24
3.2.2. Biện pháp xử lý bụi từ công đoạn cưa, xẻ gỗ.....	25
3.2.3. Biện pháp khác:.....	26
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	27
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	28
3.5. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.....	29
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi Cơ sở đi vào vận hành.....	30
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:.....	32
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	33
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	35
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	35

4.1.1. Nguồn phát sinh:	35
4.1.2. Lưu lượng xả tối đa:	35
4.1.3. Dòng nước thải: 03 dòng:	35
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:	35
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:	36
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	37
4.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:	37
4.2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa:	37
4.2.3. Dòng khí thải:	37
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:	37
4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:	38
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	38
4.3.1. Nguồn phát sinh:	38
4.3.2. Vị trí phát sinh:	38
4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:	38
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	40
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:	40
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:	41
5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo: Không	42
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	43
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở đầu tư	43
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	43
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	43
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	44
6.2.1. Quan trắc định kỳ	44
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	44
6.2.3. Giám sát chất thải rắn	44
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	44
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	45
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	47
PHỤ LỤC BÁO CÁO	48

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTCT	Bê tông cốt thép
2	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
3	BVMT	Bảo vệ môi trường
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CTR	Chất thải rắn
6	MTV	Một thành viên
7	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
9	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
10	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
11	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12	TT	Thông tư

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BẢNG, HÌNH

Sơ đồ 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ dăm.....	6
Sơ đồ 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ xẻ.....	7
Sơ đồ 1.3. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ xẻ, gỗ sấy.....	7
Sơ đồ 1.4. Quy trình công nghệ sản xuất ván bóc.....	8
Sơ đồ 1.5. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ ghép thanh.....	9
Sơ đồ 1.6. Quy trình công nghệ sản xuất hàng mộc.....	10
Sơ đồ 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý nước thải chung.....	20
Sơ đồ 3.2. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn.....	21
Sơ đồ 3.3. Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời.....	23
Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu nguyên liệu gỗ cho các dây chuyền.....	12
Bảng 1.2. Danh mục các thiết bị, máy móc chính.....	13
Bảng 1.3. Các hạng mục xây dựng của Cơ sở.....	14
Bảng 3.1. Các loại chất thải rắn sản xuất.....	28
Bảng 3.2. Thống kê các chất thải nguy hại.....	28
Bảng 3.3. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	33
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn ô nhiễm.....	35
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn ô nhiễm.....	36

Bảng 4.3. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực sản xuất.....	37
Bảng 4.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc.....	38
Bảng 4.5. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung trong khu vực thông thường..	39
Bảng 5.1. Vị trí quan trắc nước thải.....	40
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải.....	40
Bảng 5.3. Vị trí quan trắc không khí.....	41
Bảng 5.4. Kết quả đo đạc, phân tích môi trường không khí.....	42
Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại.....	22
Hình 3.2. Máy bơm dăm.....	25

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ Cơ sở: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Đường 9 Xanh

- Địa chỉ văn phòng: CCN Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở: (Ông) Mai Đình Sâm
- Điện thoại: 0903.509.719
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3200617638 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng lý lần đầu ngày 11/11/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/6/2018.

1.2. Tên Cơ sở: Xí nghiệp Kinh doanh chế biến lâm đặc sản Đông Hà – Giai đoạn 1.

- Địa điểm Cơ sở: Cơ sở có diện tích 15.000 m² nằm tại Thửa đất số 29, Tờ bản đồ số 46 thuộc CCN Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Di dời đầu tư Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh Chế biến Lâm đặc sản Đông Hà được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 06/3/2017.
- Quy mô của cơ sở: Quy mô của Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp có tổng mức đầu tư 13.789.700.000 đồng (*Mười ba tỷ, bảy trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm nghìn đồng*) có tiêu chí thuộc Cơ sở nhóm C (khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công).
- Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương Dự án nhóm III quy định tại mục số II.2, phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP thuộc đối tượng phải lập GPMT theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 41, Luật BVMT năm 2020, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Cơ sở là UBND tỉnh Quảng Trị.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở

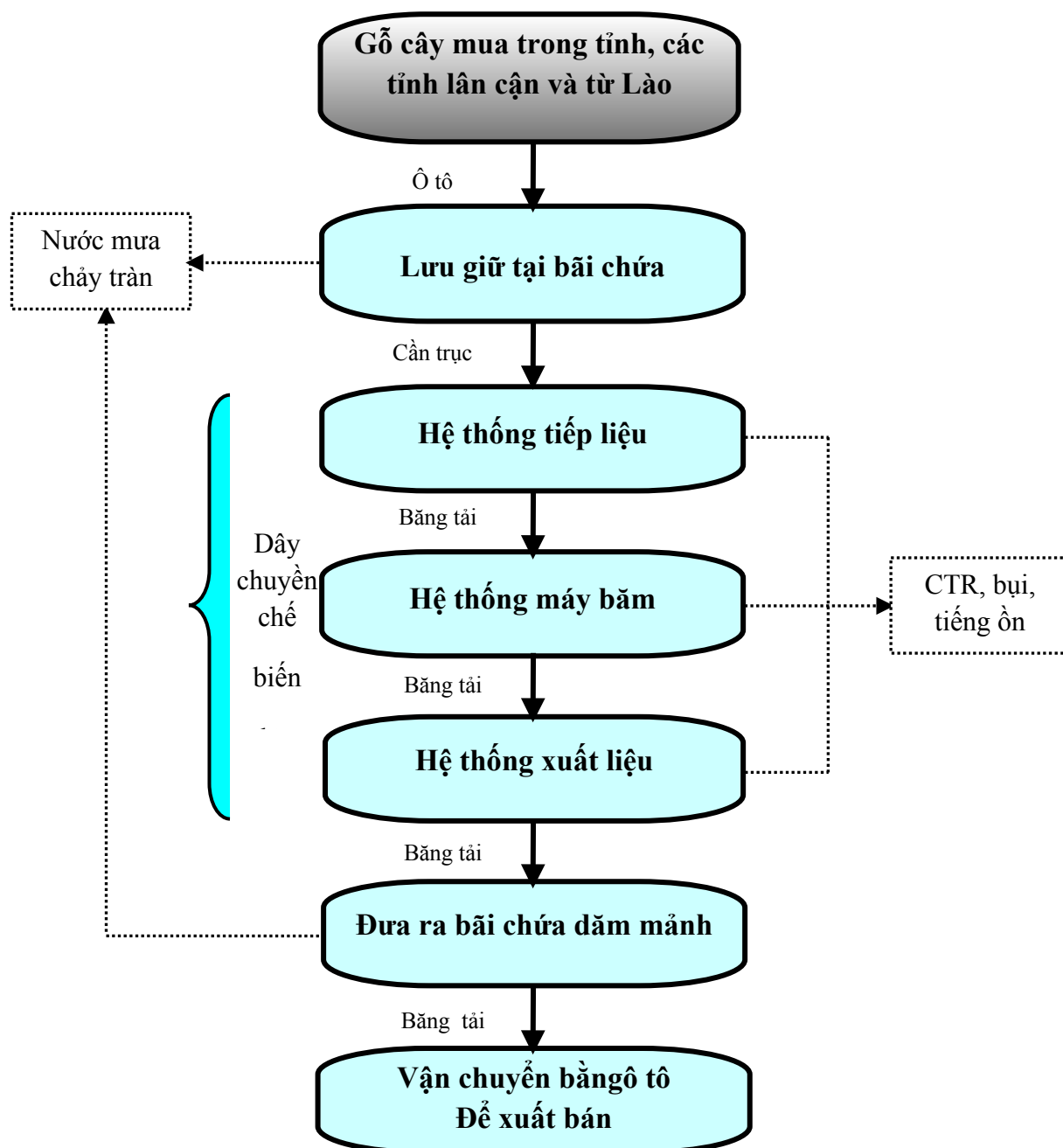
1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

- Giai đoạn 1 (đã thực hiện): Công suất các hạng mục đang hoạt động: Dăm gỗ nguyên liệu: công suất 20.000 BDMT/năm; gỗ xẻ: 500 m³ gỗ thành phẩm/năm.
- Giai đoạn 2: Công suất các hạng mục chưa thực hiện: Ván bóc: công suất 1.400 m³ năm; Ván ghép thanh: 1.500 m³/năm; Hàng mộc gia dụng (6.000 sản phẩm/năm).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

a. Quy trình sản xuất gỗ dăm (đã thực hiện - giai đoạn 1):

** Sơ đồ quy trình công nghệ:*



Sơ đồ 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ dăm

***Mô tả sơ đồ quy trình:**

Gỗ cây được thu mua dưới dạng đã bóc vỏ hoặc không bóc vỏ và chở về Cơ sở bằng ô tô vận tải và được lưu giữ tại bãi chứa gỗ. Tại đây, gỗ tiếp tục được xe nâng 5T và cần trục 5-10T đưa vào khu vực băm dăm mảnh hoặc bóc vỏ trước khi băm mảnh.

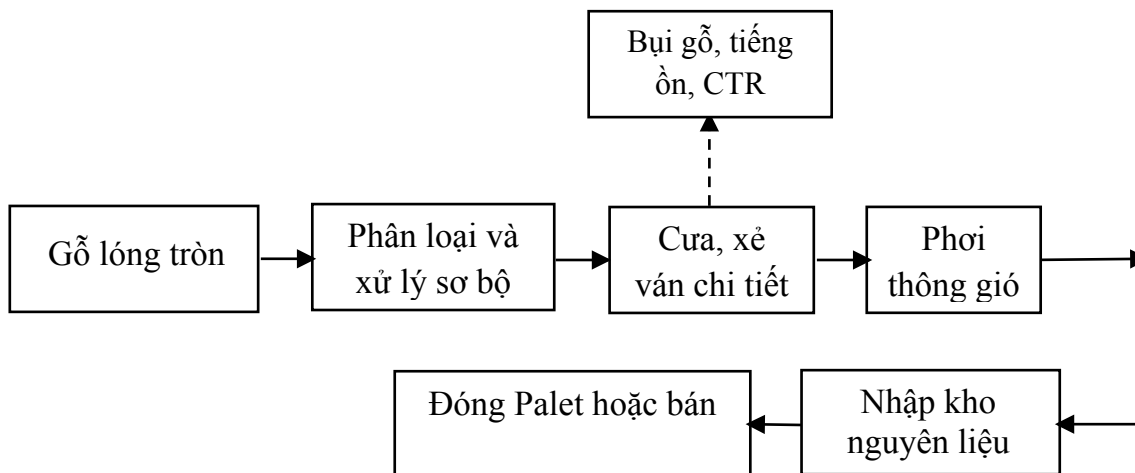
Thông qua hệ thống tiếp liệu là các băng tải, gỗ được đưa vào các máy băm để băm nhỏ thành dạng dăm mảnh, kích thước 30mm.

Sau đó, thông qua hệ thống các băng tải để dẫn dăm mảnh ra khu vực bãi chứa.

Từ bãi chứa, dăm mảnh được xe ủi gạt thu gom, vun đống và tiếp tục bốc lên ô tô vận chuyển xuất bán.

b. Quy trình xẻ gỗ (đã thực hiện - giai đoạn 1).

*** Sơ đồ quy trình công nghệ:**

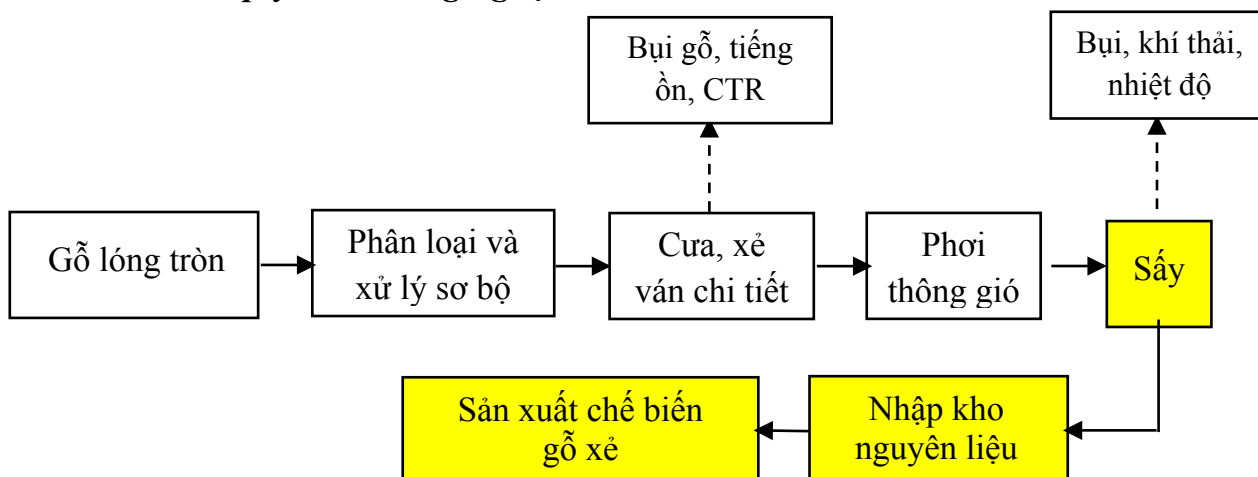


Sơ đồ 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ xẻ

*** Thuyết minh công nghệ:** Nguyên liệu gỗ tròn thu mua từ các nguồn chở về và lưu ở bãi chứa. Sau đó, gỗ tròn sẽ được đưa vào xưởng chế biến qua công đoạn cưa bằng máy cưa xẻ chi tiết và phoi thông gió. Gỗ sau đó được đưa vào nhập kho nguyên liệu để sử dụng cho đóng pallet hoặc bán cho các đơn vị có nhu cầu.

d. Quy trình sấy gỗ (chưa thực hiện – giai đoạn 2).

*** Sơ đồ quy trình công nghệ:**

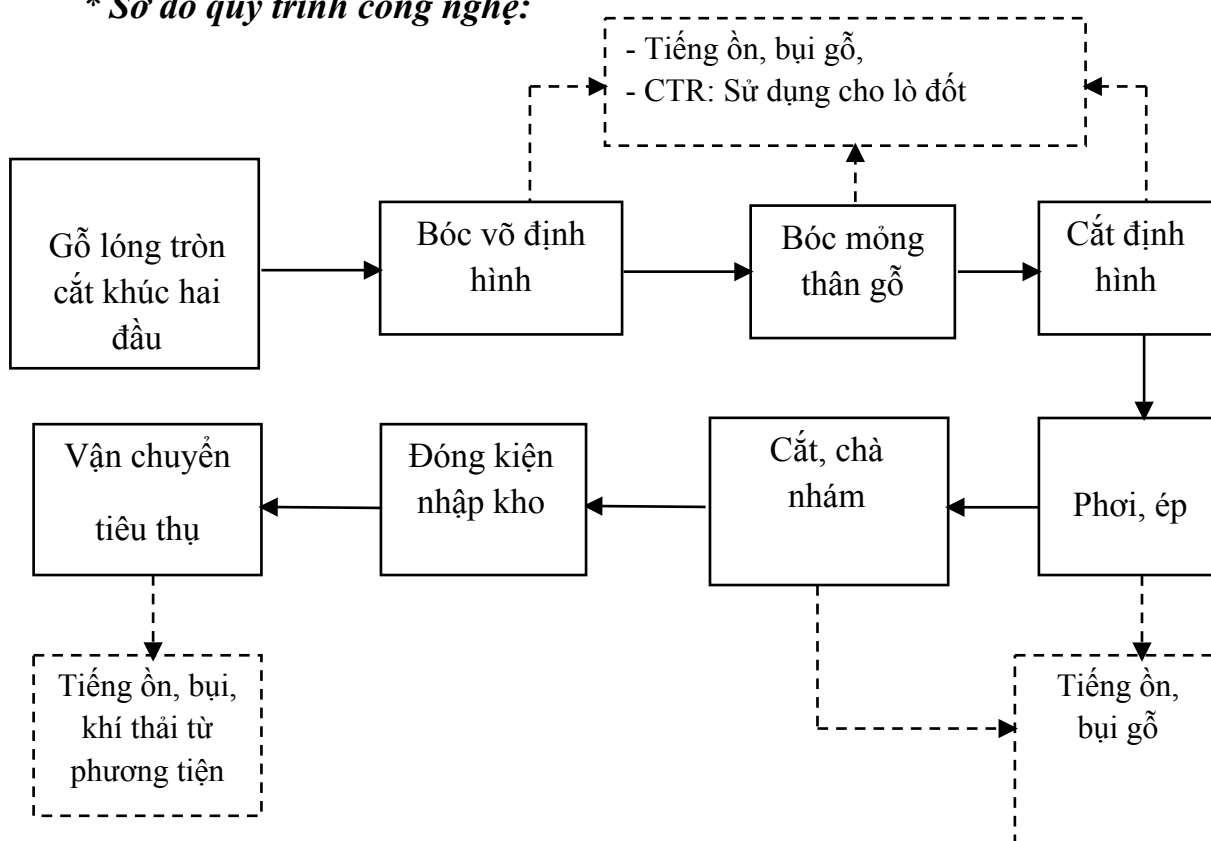


Sơ đồ 1.3. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ xẻ, gỗ sấy

*** Thuyết minh công nghệ:** Gỗ sau khi được cưa xẻ (quy trình cưa xẻ giai đoạn 1) sẽ đưa vào công đoạn sấy. Sử dụng phương pháp sấy hơi bằng lò sấy, nhiên liệu sử dụng là củi và các phế thải khác từ gỗ. Sau khi sấy xong để nguội và đưa vào nhập kho nguyên liệu để sử dụng cho xưởng ván ghép thanh, xưởng mộc.

đ. Sản xuất ván bóc (chưa thực hiện-giai đoạn 2):

*** Sơ đồ quy trình công nghệ:**



Sơ đồ 1.4. Quy trình công nghệ sản xuất ván bóc

*** Thuyết minh công nghệ:** Gỗ lóng tròn được lựa chọn, cắt khúc hai đầu đưa vào băng tải nạp nhiên liệu đến máy Tu bóc vỏ định hình, sau đó đi vào máy bóc mỏng, tại đây khúc gỗ được máy bóc dần từ ngoài vào trong tạo thành các tấm ván mỏng, sau đó các tấm ván mỏng này sẽ chuyển qua máy cắt định hình; tiếp theo sẽ bố trí công nhân phân loại và xếp thành từng chồng chuyển qua bước phơi khô nhằm giảm độ ẩm, các tấm ván mỏng tiếp tục được đưa vào máy ép nhằm tạo thành các tấm ván dày hơn. Tùy theo yêu cầu của khách hàng để ép các tấm ván có độ dày và cắt thành tấm có kích thước khác nhau. Sau khi ép các tấm ván sẽ được máy đánh nhãn mặt, khi kiểm tra đạt chất lượng sẽ nhập kho để vận chuyển đi tiêu thụ.

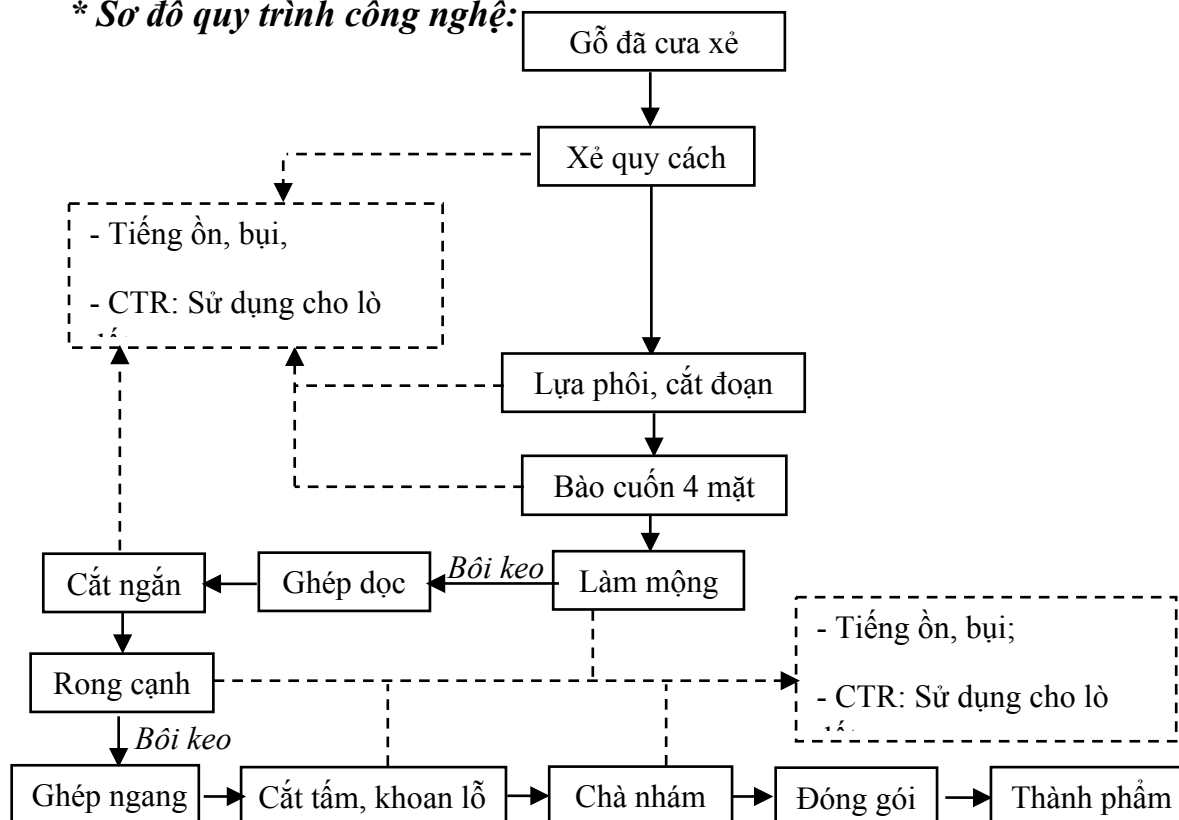
*** Quy cách và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ván bóc:**

Sản phẩm ván bóc tuân thủ theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10316:2015 - Tiêu chuẩn ván bóc. Chất lượng sản phẩm sản phẩm ván bóc đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, bao gồm các loại có kích thước như sau:

- Chiều dày gồm các kích thước: 0,55 ÷ 0,65mm; 0,66 ÷ 1,00mm; 1,01 ÷ 1,60mm; 1,61 ÷ 2,00mm; 2,01 ÷ 3,20mm.
- Chiều rộng gồm các kích thước: 2.540mm, 1270mm, 970mm, 850mm.
- Chiều dài gồm các kích thước: 2.540mm, 2.235mm, 1930mm, 1.270mm.

e. Quy trình sản xuất gỗ ghép thanh (chưa thực hiện – giai đoạn 2):

*** Sơ đồ quy trình công nghệ:**



Sơ đồ 1.5. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ ghép thanh

*** Thuyết minh công nghệ:**

- Gỗ tròn sau khi qua công đoạn cưa xẻ sẽ đưa qua máy xẻ quy cách (Cưa dọc, cưa đĩa nhiều lưỡi) sau đó chuyển qua cắt đoạn, bào và làm mộng.
- Gỗ sau khi qua giai đoạn làm mộng sẽ đưa qua giai đoạn tráng keo bằng cách phủ một lớp keo UF mỏng lên các cạnh của thanh gỗ để kết dính thành ván ghép thanh theo chiều dọc. Sau đó cắt ngắn quy cách, rong cạnh và tiếp tục bôi keo để tiến hành ghép ngang.
- Sau khi gỗ được ghép thành tấm, chuyển sang các công đoạn như cắt tấm, khoan lỗ quy cách, chà nhám. Sau khi gỗ đã được chà nhám, đóng gói và chuyển vào kho thành phẩm chờ tiêu thụ.

*** Quy cách và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ván ghép thanh:**

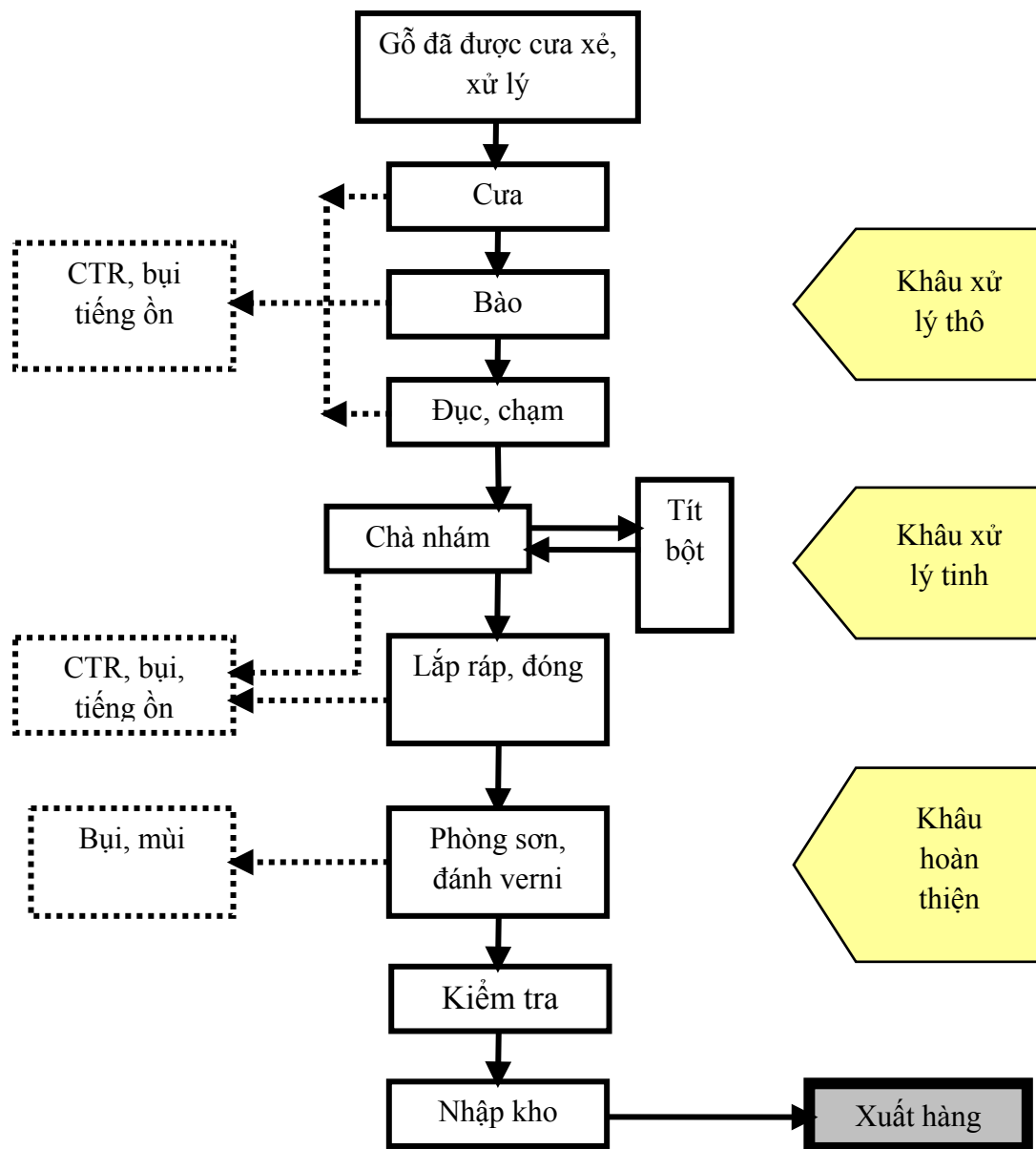
- Chất lượng sản phẩm sản phẩm ván ghép thanh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, bao gồm 2 loại chính:

+ Ván thanh kích thước (dài, rộng, dày): 2.040mm x 1.020mm x (15-35mm).

+ Ván thanh kích thước (dài, rộng, dày): 2.440mm x 1.220mm x (15-35mm).

f. Quy trình sản xuất mộc (chưa thực hiện giai đoạn 2)

*** Sơ đồ quy trình công nghệ:**



Sơ đồ 1.6. Quy trình công nghệ sản xuất hàng mộc

*** Thuyết minh công nghệ:**

- Sau khi đưa cưa, gỗ xẻ ra thành khối và được hấp, sấy tại xưởng, gỗ được chuyển về khu vực nguyên liệu chờ đưa vào sản xuất. Tất cả gỗ này được cưa theo quy cách từng đơn vị sản phẩm mộc.

- Khâu xử lý thô: thực hiện qua 3 công đoạn là cưa, bào và đục, chạm. Giai đoạn này hình thành nên quy cách từng bộ phận sản phẩm do đó đòi hỏi nhiều thiết bị và nhân công. Phôi bào, mặt cưa sẽ được thu gom xử lý bằng tay và hệ thống hút bụi.

- Khâu xử lý tinh: xử lý bụi và các vết lỗi từ khâu xử lý thô, sau đó các bộ phận được lắp ráp hình thành quy cách sản phẩm.

- Khâu hoàn thiện: địa điểm thực hiện được bố trí riêng biệt để bảo đảm an toàn cho người lao động và lắp đặt các thiết bị phù hợp.

1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở

- Giai đoạn 1: Gỗ dăm nguyên liệu; gỗ xẻ.

- Giai đoạn 2: Ván bóc, các sản phẩm chế biến từ gỗ xẻ (gỗ sấy, ván ghép thanh, hàng mộc).

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở đầu tư

1.4.1. Nguyên liệu

(1) *Đối với dây chuyền gỗ dăm*: với công suất 20.000 tấn thành phẩm/năm thì nhu cầu cần khoảng 40.000 m³ gỗ nguyên liệu/năm (tỷ lệ 2 m³ nguyên liệu tạo 1 tấn thành phẩm gỗ dăm). Sau khi trừ đi nguyên liệu tận thu được từ dây chuyền ghép thanh và ván bóc cần thêm khoảng **39.275 m³ gỗ nguyên liệu** để sản xuất gỗ dăm.

(2) *Gỗ ván ghép thanh và ván bóc*: Theo định mức tiêu hao sản xuất gỗ ghép thanh và ván bóc hiện nay, với nguyên liệu gỗ Tràm có đường kính từ 16-30cm cần 1,5m³ nguyên liệu để sản xuất ra 1 m³ thành phẩm. Để đảm bảo nguyên liệu cho dây chuyền sản xuất gỗ ghép thanh (công suất 1.500 m³/năm), ván bóc (công suất 1.400 m³/năm) thì cần **4.350 m³ gỗ nguyên liệu /năm**(ván ghép thanh: 2.250m³, ván bóc: 2.100m³). Tuy nhiên trong quá trình sản xuất này, sau khi dùng một phần phế liệu cho đốt nồi hơi sẽ thu hồi được khoảng 50% phế liệu (phế liệu của xưởng cưa xẻ) để chuyển sang sản xuất băm dăm. Đây là điểm khác biệt của nhà máy này nhằm tiết kiệm cho sản xuất băm dăm. Do đó bình quân có khoảng 725 m³ nguyên liệu/năm có thể chuyển sang để sản xuất gỗ dăm.

(3)Đối với dây chuyền gỗ mộc: mỗi năm sản xuất 6.000 sản phẩm mộc gia dụng, tương đương 500 m³ gỗ thành phẩm thì cần **1.000 m³ gỗ nguyên liệu/năm**.

Tổng nhu cầu nguyên liệu gỗ cho cả các dây chuyền là: **44.625 m³gỗ nguyên liệu** để sản xuất.

Bảng 1.1. Tổng hợp nhu cầu nguyên liệu gỗ cho các dây chuyền

STT	Công đoạn	Đơn vị	Nhu cầu năm	Hệ số quy đổi	Nhu cầu (tấn/ngày), Sản xuất 300 ngày/năm
1	Gỗ dăm	m ³	39.275		98,2
2	Ván ghép thanh	m ³	2.250	Tỷ trọng gỗ 0,75 tấn/m ³ ; một năm hoạt động 300 ngày	5,62
3	Ván bóc	m ³	2.100		5,25
4	Mộc gia dụng	m ³	1.000		2,5
Tổng cộng		m³	44.625		111,57

- Nguồn thu mua: hiện diện tích rừng phân tán trong dân tương đối dồi dào, vùng thu mua chủ yếu tập trung tại địa bàn huyện Cam Lộ, Hướng Hoá, Gio Linh, Đakrông và thành phố Đông Hà,...; thu mua tại các tỉnh Quảng Bình; thu mua tại Lào.

Ngoài nguồn gỗ rừng trồng hàng năm Công ty còn nhập khẩu từ Lào về các chủng loại gỗ như: Lim, Hương, Gỗ đỏ, Gỗ mật v.v...Tuy nhiên, những năm trở lại đây hoạt động nhập khẩu gỗ từ Lào rất khó khăn nên ảnh hưởng đến việc sản xuất hàng mộc của Công ty.

1.4.2. Máy móc thiết bị

- Danh mục các thiết bị, máy móc chính như sau:

Bảng 1.2. Danh mục các thiết bị, máy móc chính

TT	Tên thiết bị	Xuất xứ sản xuất, thông số kỹ thuật chính	ĐVT	Số lượng
I	Danh mục thiết bị, máy móc đã đầu tư - giai đoạn 1			
1	Máy băm dăm +máy sàn	Việt Nam; Công suất 25 tấn/giờ	Cái	1
2	Hệ thống băng tải	Việt Nam	Bộ	1
3	Cân điện tử	Việt Nam	Cái	1
4	Máy cưa xẻ gỗ	Đài Loan; cưa xẻ gỗ tròn, cưa rong nhiều lưỡi	Bộ	2
5	Xe lôi chạy điện	Đài Loan	Cái	2
6	Xe nâng tay	Đài Loan	Cái	2
7	Máy mài dao đa năng	Đài Loan	Cái	1
II	Danh mục thiết bị, máy móc chưa đầu tư - giai đoạn 2			
1	Cưa vòng đẩy	CD3 VN	Cái	2
2	Cưa đĩa	Formach VN	Cái	2
3	Cưa cắt ngang	Formach VN	Cái	2
4	Cưa rong cao cấp	Đài loan	Cái	2
5	Máy cưa lượn	Formach VN	Cái	1
6	Nồi hơi và hệ thống dẫn hơi, lò sấy gỗ	Việt Nam và kết hợp nhập thiết bị của Nhật Bản; công suất 04 tấn hơi/giờ/lò;	Bộ	2
7	Máy Tu	Đài Loan loại 2 trục; Đường kính trục: 30 mm; Hành trình làm việc : 80 mm	Cái	2
8	Máy bào thấm	Formach VN	Cái	2
9	Máy bào cuốn	Formach VN	Cái	2
10	Máy bào 4 mặt	Đài Loan	Cái	1
11	Máy phay mộng	Đài Loan	Cái	4
12	Máy chà nhám thùng	Đài Loan	Cái	1
13	Máy khoan lỗ mộng	Formach VN	Cái	2
14	Máy tu bi 2 trục	Formach VN	Cái	2
15	Máy chà bo	Formach VN Tốc độ đưa phôi 0-21m/phút; Tốc độ băng nhám: 0-1102m/phút	Cái	2
16	Máy ghép dọc	Formach VN	Cái	1
17	Máy ghép ngang	Formach VN	Cái	1
18	Máy cắt phôi	Formach VN	Cái	2
19	Hệ thống máy hút bụi	Việt Nam; Lưu lượng 60.000m ³ /giờ	Hệ thống	1

1.4.3. Nhu cầu điện của Cơ sở

- Nhu cầu về điện phục vụ các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Điện cung cấp cho Nhà được đấu nối từ đường điện 3 pha có sẵn trong CCN Cam Hiếu với số lượng điện tiêu thụ khoảng 15.000 kw/tháng.

- Bố trí 01 máy phát điện dự phòng 500 KVA khi mất điện.

- Cấp điện cho các hạng mục công trình: Các hạng mục được bố trí hệ thống tủ điện một cách hợp lý, tủ điện phân phối tổng đảm bảo cân bằng pha, đảm bảo cấp điện đầy đủ cho các thiết bị sử dụng điện.

* *Nhu cầu sử dụng dầu Diesel cho máy phát điện (phòng khi mất điện):* Số lượng tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: tình hình cấp điện của khu vực (nếu điện ổn định, ít xảy ra trường hợp bị cắt điện), tình hình thời tiết, quá trình hoạt động.... Do đó, khó xác định được nhu cầu sử dụng.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp nước: Nước được lấy từ tuyến ống cấp nước đặt dọc theo đường chính trong CCN Cam Hiếu do Xí nghiệp cấp nước Cam Lộ cấp.

- Nhu cầu cấp nước: Tiêu chuẩn dùng nước và nhu cầu dùng nước được tính theo TCVN 13606:2023 - Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình - yêu cầu thiết kế: Nước dùng cho sinh hoạt của 148 CBCNV x 80 lít/người/ngày.đêm = 11,8 m³/ngày.đêm.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở:

1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở

Bảng 1.3. Các hạng mục xây dựng của Cơ sở

Stt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú
A	Hạng mục đã xây dựng – giai đoạn 1	8.436	
I	Các hạng mục công trình chính	5.311	
1	Nhà xưởng băm dăm gỗ	384	
2	Nhà xưởng sơ chế gỗ, ván bóc	180	
3	Móng bàn cân	71	
4	Sân tập kết nguyên liệu và bãi chứa dăm	4.536	
5	Văn phòng làm việc	140	
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	1.425	
1	Hệ thống sân đường	1.109	
2	Gara xe, công trình phụ trợ	100	

3	Nhà nghỉ, nhà ăn công nhân	96	
4	Hệ thống cấp thoát nước, bể nước	40	
5	Hệ thống tường rào, cổng	80	
III	Hạng mục BVMT	1.700	
1	Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, bãi dăm	-	Xen kẽ
2	Nhà vệ sinh (02 cái)	-	Xen kẽ
3	Kho chứa CTNH (01 kho 5m ²)	-	Xen kẽ
4	Khu chứa CTR sản xuất	-	Xen kẽ
5	Thùng chứa CTRSH	-	Xen kẽ
6	Khu vực cây xanh	1.700	
B	Hạng mục chưa thực hiện – giai đoạn 2	6.564	6.564
I	Các hạng mục công trình chính	1.600	
1	Nhà xưởng sản xuất gỗ ghép thanh, hàng mộc (Cải tạo, điều chỉnh thành: Nhà xưởng sản xuất các mặt hàng gỗ thành phẩm).	1.100	900
2	Kho hàng thành phẩm	500	500
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	2.864	
1	Hệ thống sân đường	2.864	2.664
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, điện, nước, mạng nội bộ,...	-	Xen kẽ
III	Hạng mục BVMT	2.100	
1	Khu vực cây xanh	2.100	2.100
2	Hệ thống máy móc, thiết bị xử lý bụi, khí thải trong các dây chuyền sản xuất (chưa thực hiện)	-	Xen kẽ
	Tổng cộng (A+B)	15.000	15.000

1.5.2. Quá trình hoạt động của Cơ sở:

a. Tình đầu tư, hoạt động giai đoạn 1:

Năm 2017, Dự án “Di dời đầu tư Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh Chế biến Lâm đặc sản Đông Hà” do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Đường 9 Xanh” triển khai trên cơ sở nhận chuyển nhượng lại từ Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị.

Chủ Đầu tư đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 06/3/2017, Chủ Đầu tư đã đầu tư các hạng mục giai đoạn 1 gồm 02 sản phẩm chính là dăm gỗ nguyên liệu và cưa xẻ gỗ (chưa thực hiện công đoạn sấy gỗ); các sản phẩm như ván ghép thanh, ván bóc và mộc gia dụng chưa thực hiện sản xuất. Do nhu cầu thị trường nên Chủ Đầu tư điều chỉnh một số hạng mục trong giai đoạn 2 gồm: quy mô nhà xưởng nhằm đảm bảo linh hoạt công năng vận hành hoạt động. Đồng thời điều chỉnh một số hạng mục sân đường nội bộ và hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn trong Xí nghiệp.

Hạng mục điều chỉnh Nhà xưởng sản xuất các mặt hàng gỗ thành phẩm đã được UBND huyện Cam Lộ cấp Giấy phép Xây dựng số 15/GPXD-UBND ngày 13/4/2024; được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về PCCC tại Văn bản số 99/TD-PCCC ngày 07/4/2023. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Đường 9 xanh có Quyết định số 01/HĐQT-QĐ ngày 25/2/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Cơ sở đầu tư xây dựng công trình giai đoạn 2: Xí nghiệp Kinh doanh chế biến lâm đặc sản Đông Hà.

b. Kế hoạch thực hiện các hạng mục còn lại – giai đoạn 2:

- Về hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất: Giai đoạn 2, từ 2026 – 2027, Chủ Cơ sở sẽ tiếp tục đầu tư đồng bộ hệ thống nhà xưởng, máy móc thiết bị cụm sản xuất các sản phẩm gỗ sấy, gỗ ghép thanh, mộc, ván bóc.

- Công trình xử lý chất thải, biện pháp BVMT: Giai đoạn 2, công trình xử lý chất thải chủ yếu các máy móc thiết bị xử lý bụi, khí thải sẽ được đầu tư đồng bộ cùng với máy móc thiết bị chính, công trình xử lý chất thải và dây chuyền sản xuất chính sẽ được vận hành thử nghiệm trước khi đi vào hoạt động chính thức (thời gian dự kiến 2026 -2027).

1.5.3. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:

- Thời gian thuê đất để hoạt động là 50 năm (theo Hợp đồng thuê đất);

- Thời gian làm việc 300 ngày/năm, ngày làm 8h.

- Số lượng CBCNV của toàn bộ Cơ sở khi hoàn thiện là 148 người. Trong đó, giai đoạn 1: 48 người, giai đoạn 2: 100 người.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở phù hợp với các quy hoạch sau đây:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch với *“Định hướng hình thành tối thiểu 01 khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”* là điều kiện cần thiết để phục vụ cho xử lý chất thải của Cơ sở nói riêng và Khu vực nói chung; *“Định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh”* *“Tăng cường năng lực quản trị môi trường trong doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề”*,... góp phần phục vụ cho hoạt động của Cơ sở.

- Về quy hoạch tỉnh:

+ Cơ sở Phù hợp với Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Theo phân vùng môi trường trong Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì khu vực Cơ sở nằm trong vùng khác (không thuộc vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt hoặc vùng hạn chế phát thải). Do đó với tính chất của Cơ sở là phát triển sản xuất công nghiệp chế biến gỗ nên phù hợp với Quy hoạch của tỉnh.

- Phù hợp với các Văn bản khác:

+ Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện Cam Lộ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Cụm công nghiệp Cam Hiếu, huyện Cam Lộ;

+ Cơ sở phù hợp với Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cơ sở: “Cụm công nghiệp Cam Hiếu, huyện Cam Lộ”

+ Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7363275503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/4/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02/8/2016.

+ Xí nghiệp Kinh doanh chế biến lâm đặc sản Đông Hà được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 866983 ngày 10/4/2017.

2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện nay, cơ quan chức năng tỉnh Quảng Trị chưa công bố sức chịu tải của các sông trên địa bàn tỉnh nên Chủ Cơ sở chưa có căn cứ để đánh giá, mặc dù vậy có thể khái quát một số nhận xét như sau:

Cơ sở nằm trong CCN Cam Hiếu, đánh giá hạ tầng kỹ thuật của CCN và sự đáp ứng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy như sau:

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: nước mưa trong CCN được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa riêng và thoát ra môi trường theo Khe nước phía Đông CCN.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Hiện tại CCN Cam Hiếu chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải phát sinh tại các cơ sở sản xuất được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn quy định trước khi theo mương thoát nước thải chung của CCN ra môi trường tại Khe nước phía Đông CCN sau đó là sông Hiếu.

Hệ thống xử lý nước thải CCN Cam Hiếu được quy hoạch bố trí phía Đông CCN, công nghệ bãi lọc ngầm, công suất giai đoạn 1 500 m³/ngày đêm, dự kiến đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030.

- Hệ thống xử lý khí thải: Đối với những cơ sở có các loại hình sản xuất phát sinh khí thải, bụi với tải lượng lớn trong CCN đều được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải và vận hành khá ổn định.

- Hệ thống thu gom và xử lý rác thải:

- + Chất thải rắn sinh hoạt: Tất cả các cơ sở trong CCN đều chủ động thu gom và hợp đồng với Tổ thu gom rác thải xã Cam Hiếu vận chuyển xử lý định kỳ, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường bên trong CCN.

- + Chất thải rắn sản xuất: Hầu hết các cơ sở đều chủ động thu gom để tái sử dụng hoặc hợp đồng với Đơn vị Môi trường và Công trình đô thị lân cận vận chuyển xử lý.

- + Chất thải nguy hại: Phần lớn các nhà máy trong CCN tự thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại trong khuôn viên. Một số nhà máy đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ điện Lilama Quảng Ngãi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Địa hình của CCN thuộc vùng gò đồi thấp, dựa vào hướng nghiêng của khu vực và quy hoạch của CCN Cam Hiếu thì toàn bộ nguồn nước mặt và nước thải của Cơ sở sẽ đổ vào hệ thống thoát nước trong CCN (chảy theo hướng Nam – Bắc), sau đó đổ vào hệ thống thoát nước phía ngoài CCN (chảy theo hướng Tây – Đông). Từ đây, toàn bộ nguồn nước của CCN đổ vào khe nước nhỏ chảy ra từ

Hồ số 7. Khe này chảy băng qua Quốc lộ 9D (Đường Điện Biên Phủ) theo hướng Nam - Bắc sau đó đổ vào Sông Hiếu cách Dự án khoảng 1,1km.

Như vậy, Khe nước phía Đông CCN là nơi tiếp nhận và chịu tác động bởi nguồn nước mặt, nước thải của Cơ sở nói riêng và CCN Cam Hiếu nói chung. Khe nước này sử dụng tưới tiêu cho đồng ruộng các thôn Tân Hiếu, Đường 9 và Vĩnh Đại, sau đó chảy ra sông Hiếu.

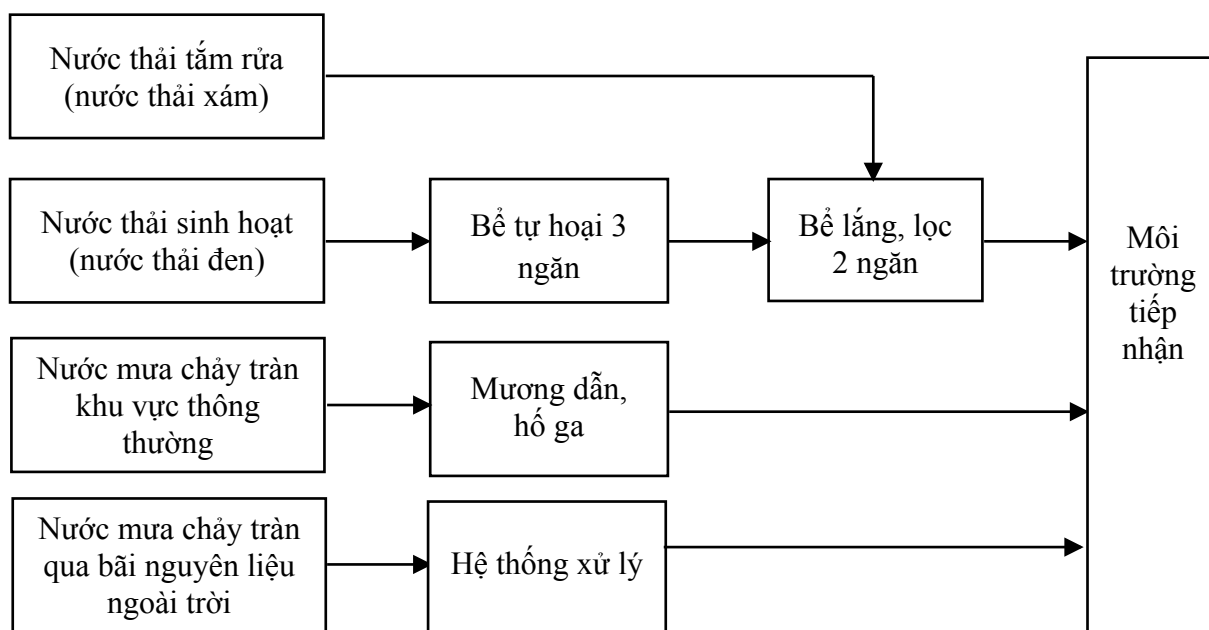
Những nội dung khác không thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG III.

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Khi Cơ sở đi vào hoạt động sẽ có các tác động chính đến môi trường như nước thải từ quá trình sinh hoạt của 148 cán bộ CNV (giai đoạn 1 48 CNCNV), nước mưa chảy tràn, quy trình thu gom, xử lý chung nước thải của Cơ sở như sau:



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý nước thải chung

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

** Nước mưa chảy tràn khu vực bãi chứa nguyên liệu ngoài trời:*

Để tính toán nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi nguyên liệu ngoài trời, báo cáo áp dụng công thức tính theo TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế: $Q = q \times C \times F$.

Trong đó:

- + Q - là lượng nước mưa chảy tràn.
- + F - diện tích mặt bằng khu vực (bãi chứa nguyên liệu ngoài trời), $F=4.536 m^2$.
- + q - là lượng mưa ngày lớn nhất (ngày 8/10/2020) có giá trị 258,8 mm. Tham khảo số liệu lượng mưa tại Trạm khí tượng thủy văn Hiền Lương, khu vực có lượng mưa ngày lớn nhất là 258,8 mm (ngày 8/10/2020).
- + C - là hệ số dòng chảy, $C = 0,75$ tương ứng với bê tông, độ dốc 1 - 2%.

Ở Vậy: $Q = 4.536 \text{ m}^2 \times 0,2588 \times 0,75 \sim 880,43 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tương đương $36,7 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Nhà máy đã xây dựng các mương, rãnh thu gom nước mưa trong bãi chứa nguyên liệu, quanh khuôn viên. Trên các mương, rãnh sẽ được lắp các song chắn rác, rác và chất lơ lửng có kích thước lớn được giữ lại tại song chắn rác trước khi chảy về hố ga, tại hố ga nước sẽ được tách các bùn cặn; mương dẫn BTCT, kích thước như sau:

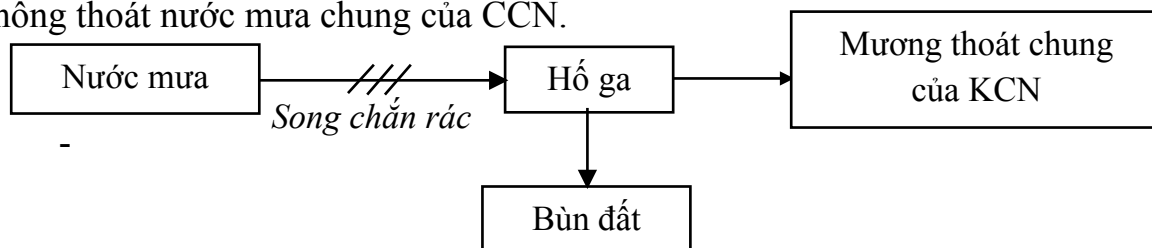
- Mương nhánh gom: kích thước B x H =(0,4 x 0,3)m, dài 105 m.
- Mương gom chính: kích thước B x H =(0,8 x 0,5)m, dài 373 m.
- Hố ga trên tuyến: 08 hố ga, BTCT.
- Tất cả các tuyến thu gom nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời được dẫn về hệ thống xử lý nước mưa góc phía Tây Bắc Cơ sở.

Phương án tách nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu để xử lý:

- Tại mương thoát nước mưa chung có chiều cao và chiều rộng 0,8m x 0,5m, Chủ Cơ sở sẽ xây dựng 01 gờ dưới đáy mương có chiều cao 0,3m nhằm hướng dòng chảy đi vào hệ thống xử lý, đồng thời tại đầu vào của hệ thống xử lý bố trí 01 cửa nhận nước có thiết diện 0,8m x 0,2m. Như vậy, ở những trận mưa đợt đầu, nước mưa có hàm lượng chất bẩn cao (mùn, vỏ cây) sẽ được thu gom vào hệ thống để xử lý, trường hợp những trận mưa lớn, nước mưa ở phần đáy dòng chảy (chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao hơn phần mặt) sẽ tiếp tục được dẫn vào hệ thống xử lý, nước mưa tầng mặt (ít ô nhiễm) sẽ vượt tràn qua gờ cản nước (cao hơn 0,3m) thoát ra hệ thống thoát nước mưa chung của CCN (có cos thấp hơn mực nước trong hệ thống xử lý.)

- Vị trí điểm xả tại góc phía Tây Bắc Cơ sở.
- Với phương án tách nguồn nước mưa nhiễm bẩn để xử lý như trên thì lưu lượng được tách vào hệ thống xử lý chiếm khoảng 40% lưu lượng (lúc tối đa), khoảng $352,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tương đương $14,7 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

* *Nước mưa khu vực thông thường:* sau khi qua hệ thống mương bê tông nội bộ sẽ qua hệ thống mương đất góc phía Tây Nam Cơ sở và thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của CCN.



Sơ đồ 3.2. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn

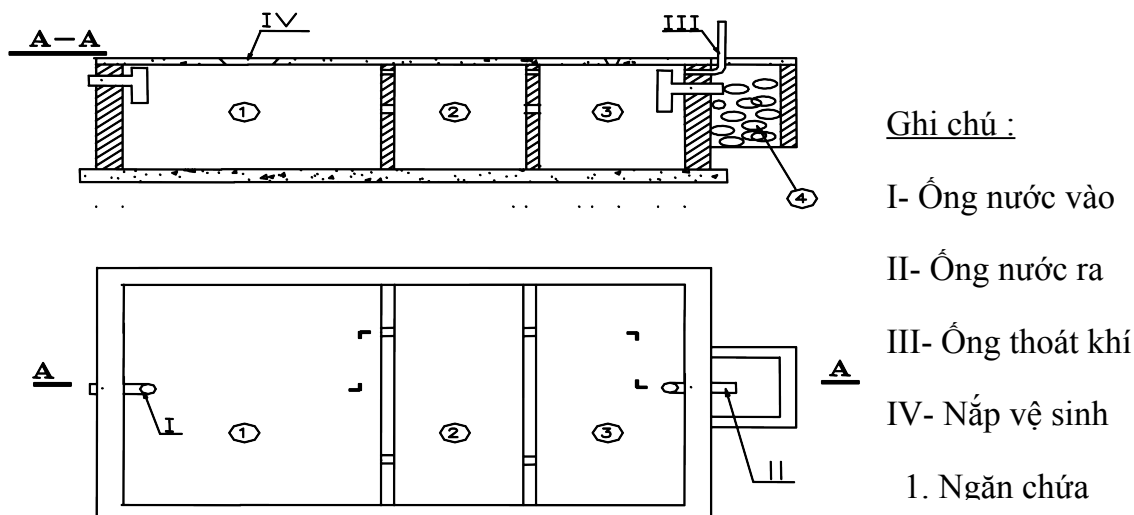
3.1.2. Xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt

- Lượng nước thải phát sinh từ 148 CBCNV khoảng 11,8 m³/ngày đêm, sẽ được xử lý như sau:

Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Mô hình một bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

Dung tích bể tự hoại được xác định theo công thức sau:

$W = W_n + W_c$. Trong đó:

~ W_n : Thể tích phần nước của bể; (m³)

~ W_c : Thể tích phần phân huỷ cặn của bể; (m³)

+ Trị số W_n có thể lấy bằng 1 đến 3 lần lưu lượng nước thải trong một ngày đêm tùy thuộc yêu cầu vệ sinh, ở đây chọn: $W_n = 2Q_n = 2 \times 9,44 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} = 18,9 \text{ m}^3$.

+ Trị số W_c được xác định theo công thức sau:

$W_c = [a \cdot T \cdot (100 - W_1) \cdot b \cdot c] \cdot N / [(100 - W_2) \cdot 1000]$ (m³). Trong đó:

a: Lượng cặn của một người thải ra một ngày (0,5- 0,8 lít/người.ng.đ)

T: Thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn: T= 365 ngày

W_1, W_2 : độ ẩm của cặn tươi và cặn khi lên men, (%). Chọn: $W_1=95\%$, $W_2=90\%$.

b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

c: Hệ số kể đến việc để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn (20%) và lấy bằng 1,2.

N: Số người mà bể phục vụ 148 người.

$\Rightarrow W_c = [0,8 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 148] / [(100 - 90) \times 1000] = 18,1 \text{ m}^3$

Tổng thể tích bể tự hoại cần xây dựng là $18,9 + 18,1 = 37 \text{ m}^3$.

Với tổng thể tích yêu cầu như trên, Chủ Cơ sở tiếp tục sử dụng 02 nhà vệ sinh có tổng thể tích 40 m³ đã xây dựng trước đây. Khu vực nhà nghỉ ca và sinh hoạt CBCNV 20 m³, khu vực văn phòng làm việc 20m³.

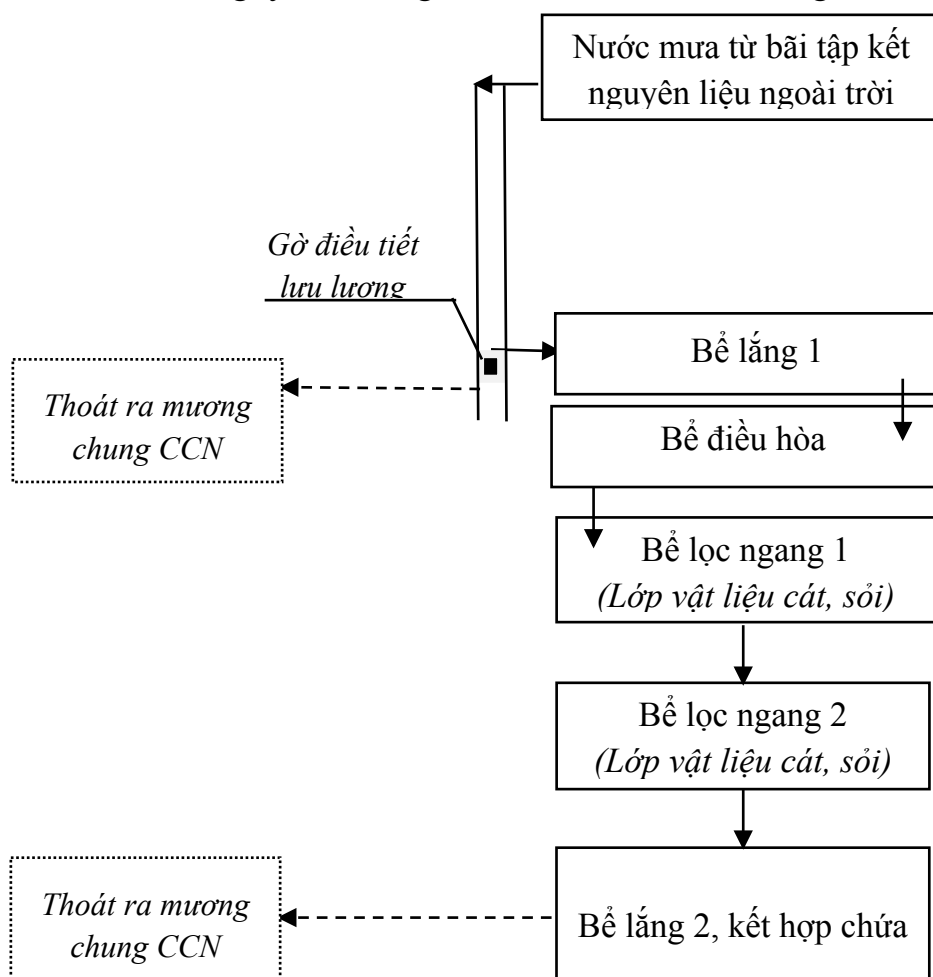
* Nước thải xám: Nước thải từ hoạt động tắm, rửa (nước thải xám) qua song chắn rác rồi theo đường ống U.PVC để dẫn về hệ thống xử lý. Hiện tại CCN Cam Hiếu chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung nên Chủ Cơ sở đang thực hiện lý tại chỗ bằng bể lắng lọc 2 ngăn kết hợp nằm sát ngay sau bể tự hoại 03 ngăn.

Kích thước các bể như sau:

- Ngăn lắng: D_xR_xH = (1,2 x 1 x 1,2) m; Ngăn lọc: D_xR_xH = (1,2 x 1 x 1,2) m. Bể lọc gồm các lớp vật liệu lọc như: đá 4x6, đá 2x4, cát thô, cát mịn.

b. Đối với nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi chứa nguyên liệu ngoài trời:

Chủ Cơ sở đã xây dựng bể thu gom nước mưa chảy tràn tại khu vực tập kết bãi chứa nguyên liệu ngoài trời với sơ đồ hệ thống như sau:



Sơ đồ 3.3. Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời

Kích thước hệ thống đã xây dựng:

- Bể lắng 1: D_xR_xH = (4,7 x 4,1 x 1,8)m.

- Bể điều hòa (kết hợp lắng): $D \times R \times H = (4,8 \times 4,1 \times 1,8)m$.
- Bể lọc bằng cát, sỏi 01: $D \times R \times H = (4,8 \times 4,1 \times 1,8)m$.
- Bể lọc bằng cát, sỏi 02: $D \times R \times H = (4,7 \times 4,1 \times 1,8)m$.
- Bể lắng 2 (kết hợp chứa): $D \times R \times H = (4,7 \times 4,1 \times 1,8)m$.
- Vật liệu xây dựng nền được đổ bê tông sạn ngang, tường gạch, trát vữa.
- Toàn bộ nước mưa sau xử lý được thoát ra khe nước phía Tây Bắc của Cơ sở. Bùn đất định kỳ được nạo vét để tránh tắc nghẽn hệ thống thoát nước.
- Ngoài ra, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như:
 - Vỏ gỗ sau khi bóc ra, được thu gom đưa vào kho chứa có mái che để chuyển giao cho Nhà máy sản xuất viên nén.
 - Bùn cát được lắng dọc tuyến mương, tại các hố ga và hệ thống xử lý nước thải sẽ được công nhân của Nhà máy định kỳ nạo vét, tránh tắc nghẽn hệ thống.
 - Tại bãi tập kết vật liệu, Chủ cơ sở sẽ thiết kế xây dựng gờ chắn bao quanh cao hơn rãnh thoát nước của khu vực ngăn không cho nước mưa chảy vào cuốn trôi các vật liệu và hạn chế tình trạng gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước sản xuất.

* Về hiệu suất hệ thống xử lý: Với công nghệ xử lý như trên, qua các năm hoạt động và quan trắc định kỳ do Trung tâm Quan trắc TN&MT Quảng Trị thực hiện cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu sau khi qua hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn đều đảm bảo Quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Chi tiết Chương 5 của Báo cáo này).

* Chủ Cơ sở đã rà soát cải tạo, nâng cấp hệ thống, khắc phục các nhược điểm của hệ thống cũ đã đầu tư trước đây. Đồng thời, cam kết xây dựng quy trình vận hành, bố trí cán bộ chuyên trách để duy trì vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải liên tục, ổn định, không xả nước mưa chảy tràn ô nhiễm ra môi trường.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi từ công đoạn băm mảnh:

Bụi phát sinh từ công đoạn băm mảnh, lượng bụi này tương đối lớn. Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động bụi phát sinh ở công đoạn này Cơ sở đã sử dụng máy băm dầm như sau:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT	MODEL	HÌNH
MÁY BẮM GỖ DẠNG ĐĨA LOẠI 15-20m³/H ❖ Đường kính đĩa dao: 1200mm ❖ Số dao: 04 cái ❖ Chiều dài dăm: 20-35mm ❖ Kiểu nạp phôi: kiểu ngang ❖ Kích thước hộc nạp phôi: 400X275mm ❖ Năng suất: 15-20m³/giờ ❖ Mô tơ chính: 110kw -150HP ❖ Loại động cơ 380v hoặc Diezen ❖ Đường kính phôi lớn nhất: 200mm ❖ Kích thước máy: 3000X1570X1614mm Xuất xứ: COSACOVietnam ,Ltd - Việt Nam	CSC-110	

Hình 3.2. Máy băm dăm

Nguyên lý hoạt động:

Máy băm nghiền gỗ công nghiệp có kết cấu gồm cụm dao cắt và cơ cấu nghiền. Máy băm gỗ có thể cắt nguyên liệu thành dạng gỗ vò bào hoặc nghiền thành dạng mùn cưa có kích thước hạt nhỏ.

Sau khi cắt nhỏ, nguyên liệu không cần qua sấy mà có thể đưa thẳng vào cơ cấu nghiền. Máy băm gỗ thao tác đơn giản, vận hành ổn định, hiệu suất nghiền cao, tiêu hao điện năng thấp.

Máy băm gỗ hoạt động thích hợp với các loại nguyên liệu như: gỗ cây, gỗ cắt khúc, tre trúc, cành cây khô, các loại cành cây thân mềm như cành lạc, rom rạ, cây ngô... Máy băm gỗ thường dùng để sơ chế nguyên liệu đầu vào cho sản xuất viên nén.

Máy băm gỗ công nghiệp gồm cơ cấu dao cắt, luồng khí xung kích tốc độ cao và cơ cấu nghiền kép. Trong quá trình cắt trục quay sản sinh ra luồng khí lưu tốc độ cao, chạy theo chiều quay của cụm dao cắt, nguyên liệu được cắt và quay theo luồng khí lưu sau đó được đưa vào cơ cấu nghiền kép cho ra sản phẩm nghiền với hạt liệu nhỏ đạt yêu cầu. Với cấu tạo đồng bộ và khép kín của máy, toàn bộ lượng gỗ bìa phụ phẩm và mùn cưa cũng như bụi phát sinh trong quá trình cưa xẻ đều được thu gom triệt để.

3.2.2. Biện pháp xử lý bụi từ công đoạn cưa, xẻ gỗ

- Đối với hệ thống cưa xẻ gỗ nguyên liệu, Chủ Cơ sở đã lựa chọn các loại máy cưa đều có bố trí hệ thống chắn bao quanh vị trí tiếp xúc của lưỡi cưa và khúc gỗ, gom bụi ngay tại lưỡi cưa, bụi gỗ xẻ thường có kích thước lớn, độ ẩm cao (mặt cưa) nên dễ dàng lắng và rơi xuống đáy khi va vào các thành chắn bụi;

- Nhà xưởng đặt máy cửa được bố trí kín nhằm tránh phát tán bụi; trang bị áo quần bảo hộ lao động cho công nhân.

3.2.3. Biện pháp khác:

a. Biện pháp vệ sinh công nghiệp trong nhà xưởng:

Để hạn chế bụi cuốn lên từ nền của khu vực Nhà xưởng, Chủ Cơ sở tiến hành các biện pháp như:

- Thường xuyên vệ sinh và thu gom bụi sau mỗi ngày làm việc nhằm hạn chế bụi có thể phát tán trở lại vào không khí do gió, do hoạt động của các phương tiện vận chuyển hoặc hoạt động đi lại của công nhân.

Ngoài ra, Chủ cơ sở còn sử dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu khí thải và bụi như:

- + Thiết kế và xây dựng nhà xưởng cao ráo, thông thoáng.
- + Trang bị bảo hộ lao động cho toàn bộ công nhân trong Cơ sở như: quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang, kính mắt trong,...
- + Tiến hành khám sức khỏe định kỳ cho công nhân theo quy định của Nhà nước.
- + Tiến hành sản xuất đến đâu xuất khẩu đến đó tránh trường hợp tồn đọng sản phẩm tại bãi chứa.
- + Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, phải có giấy phép sử dụng của cơ quan Đăng kiểm.
- + Dùng xe chuyên dụng tưới nước rửa đường giao thông vào mùa khô.

b. Biện pháp trồng cây xanh:

Bên cạnh các biện pháp kỹ thuật nêu trên thì biện pháp trồng cây xanh là một giải pháp hữu hiệu góp phần hạn chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường của Cơ sở ra khu vực xung quanh. Việc bố trí cây xanh thích hợp sẽ có tác dụng lọc bụi, khí thải và hạn chế tiếng ồn.

- Cây xanh có nhiều tác dụng như che nắng, hút bức xạ mặt trời, hút bụi, hấp thụ các hơi khí độc, giảm thiểu sự lan truyền ồn, tăng thẩm mỹ cảnh quan cho Cơ sở. Trồng cây xanh, thậm chí có thể giảm nhiệt độ khu vực thấp hơn 1-3°C, tăng hàm lượng oxy, che chắn được 40 - 60% bức xạ mặt trời, giảm tốc độ gió từ 10 - 60%.

- Cây xanh có khả năng hấp thụ các chất khí độc hại (SO₂, CO, CO₂, NO₂, H₂S...), bụi hơi chì, bụi vi sinh, các phần tử kim loại nặng. Nhìn chung, cây xanh có thể giảm ô nhiễm chất khí độc hại trong môi trường là 15 - 35%.

- Trồng cây xanh và thảm cỏ còn có tác dụng hạn chế nguồn bụi, mùi hôi bay ra từ đất đến các khu vực xung quanh.

- Cây xanh trong Cơ sở được quy hoạch như sau: Xung quanh tường rào, trên các tuyến đường trong khuôn viên của cơ sở trồng cây xanh thành hàng để

giảm thiểu được mức độ ô nhiễm, tỷ lệ đất trồng cây xanh chiếm 20% diện tích của Cơ sở.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Công trình lưu giữ, xử lý CTR sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 148 CBCNV; thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, cọng rau, vỏ hoa quả, giấy vụn, các loại bao bì, vỏ hộp, ... Lượng rác thải sinh hoạt tính trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày (theo: *Quản lý chất thải rắn - GS. Trần Hiếu Nhuệ biên soạn, NXB Xây dựng, 2001*), tổng lượng rác thải phát sinh tính được khoảng 74 kg/ngày; giai đoạn 1 là 24 kg/ngày.

- Bố trí 02 thùng rác loại 60L để chứa rác (loại 02 ngăn để phân loại), đồng thời bố trí các sọt rác nhỏ ở các khu vực để thuận tiện trong thu gom.

Rác thải sinh hoạt dưới 300 kg/ngày nên trong thời gian tới, Chủ Cơ sở lựa chọn phương án quản lý chung như quy mô hộ gia đình, cá nhân (quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường) và được phân thành 03 loại như sau:

+ CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế (vỏ hộp, chai lọ,...): được tận dụng tối đa và thu gom, bán phế liệu.

+ Chất thải thực phẩm (thực phẩm dư thừa, rau,...);

+ Chất thải công kênh (các loại tủ kệ, bàn ghế hư hỏng,...);

+ CTRSH khác: là các CTRSH không thuộc các loại nêu trên.

Chủ Cơ sở sẽ thu gom các loại CTRSH nêu trên vào các bao bì chứa theo quy định của địa phương (chất thải thực phẩm, chất thải công kênh và chất thải khác) và ký hợp đồng với Trung tâm Quản lý chợ, Môi trường và Đô thị huyện Cam Lộ để thu gom và mang đi xử lý đúng nơi quy định.

- Bố trí điểm tập kết rác thải tạm, có thùng lưu giữ và có mái che không ảnh hưởng bởi mưa nắng để lưu giữ trong trường hợp rác không được vận chuyển trong ngày.

- Giáo dục, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường cho CBCNV.

b. Thu gom, xử lý CTR sản xuất:

- Lượng phát sinh CTR sản xuất của Cơ sở khoảng 4,97 tấn/ngày), cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Các loại chất thải rắn sản xuất

TT	Loại chất thải	Đặc tính (rắn, lỏng, bùn)	Mã chất thải và ký hiệu phân loại	Khối lượng
1	Mùn dăm phế thải (vụn gỗ)	Rắn	09 01 03 TT-R	1,33 tấn/ngày
2	Vỏ cây, gỗ loại bỏ	Rắn	09 01 02 TT	3,62 tấn/ngày
3	Bùn thải từ hố ga, hệ thống thoát nước mưa chảy tràn	Rắn	09 03 06, TT	20 kg/ngày

** Biện pháp xử lý, quản lý:*

- CTR là vỏ cây, gỗ loại bỏ, mùn dăm phế thải được thu gom hằng ngày về để tại kho có mái che kín, định kỳ bán cho Nhà máy sản xuất viên nén Cam Lộ sát cạnh khu vực Cơ sở.

- Chất thải là bùn cặn từ hệ thống xử lý có nguồn gốc từ mùn gỗ và đất cát lắng đọng sẽ được Cơ sở thu gom triệt để và hợp đồng với Trung tâm Quản lý chợ, Môi trường và Đô thị huyện Cam Lộ thu gom, vận chuyển, xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại:

Tổng lượng CTNH của Nhà máy khoảng 12,5kg/năm, cụ thể như sau

Bảng 3.2. Thống kê các chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng/năm (kg)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
2	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	1
3	Mực in thải	Rắn	08 02 01	1
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	0,5
	Tổng			12,5

Biện pháp thu gom lưu giữ như sau:

- Bố trí 02 thùng chứa chuyên dụng loại 60L có nắp đậy và lưu chứa tại kho CTNH;

- Dán nhãn mã số ở kho, thùng chứa CTNH;

- Thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ “*Lưu giữ CTNH trong thời gian không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời*

hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.”

- Cam kết ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại khi đủ khối lượng (như Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama Quảng Ngãi hoặc Công ty TNHH Kỹ thuật môi trường Bắc Nam – Chi nhánh Nghệ An).

- Định kỳ 01 lần/năm báo cáo tình hình phát sinh CTNH tích hợp trong báo cáo công tác BVMT hàng năm theo quy định, trong đó có Hợp đồng và chứng từ xử lý chất thải nguy hại kèm theo.

3.5. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Các khu vực phát sinh tiếng ồn chính của Cơ sở gồm:

- Khu vực Cổng ra vào Nhà máy nơi có phương tiện vận chuyển, phương tiện CBCNV và khách hàng ra vào thường xuyên;

- Khu vực nhà xưởng chứa cụm máy băm dăm;

- Khu vực nhà xưởng cửa xẻ gỗ;

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Các loại máy cửa được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động.

- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.

- Đối với khu vực băm dăm sẽ được đổ bê tông đáy và đặt âm dưới mặt đất;

- Đối với khu vực cửa xẻ gỗ sẽ được đổ bê tông đáy và xây tường bao xung quanh, các máy móc này được cân chỉnh, cố định bằng các bộ móng, máy cửa được lắp đặt các khung tường bằng tấm thép chuyên dụng bao quanh vị trí tiếp xúc lưỡi cửa và khúc gỗ vừa giảm thiểu bụi phát tán, vừa giảm thiểu tiếng ồn phát sinh. Ngoài ra, công nhân làm việc trong nhà máy được trang bị các thiết bị chống ồn.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi Cơ sở đi vào vận hành

a. Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Chủ Cơ sở phải thực hiện nghiêm túc các biện pháp sau:

- Hệ thống PCCC của Cơ sở đã thiết kế chi tiết theo quy định và được phòng Cảnh sát PCCC Tỉnh thẩm duyệt trước khi thi công.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và chữa cháy theo quy định.

- Thành lập tổ kiểm tra, bảo vệ hệ thống mạng lưới dẫn điện. Từ đó, sẽ giảm thiểu được sự cố cháy do chập điện, phóng điện xảy ra.

- Đặt các bảng nội quy về cấm sử dụng các vật liệu dễ cháy trong các khu vực dễ phát sinh cháy nổ.

Ngoài ra, tại các khu vực khác của Cơ sở đã được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng. Bố trí mặt bằng phù hợp với yêu cầu PCCC. Đề ra các phương án PCCC, tổ chức huấn luyện phổ biến công tác PCCC và có kiểm tra định kỳ.

- Quá trình thi công lắp đặt hệ thống chống sét, thu sét cho toàn bộ khu nhà và tuân theo các yêu cầu kỹ thuật nhằm hạn chế ở mức thấp nhất thiệt hại do sét gây ra, đảm bảo sự an toàn cháy nổ do sét đánh.

b. Phòng ngừa thiên tai, bão lụt

Hàng năm khu vực thường gặp các rủi ro do thiên tai như: Mưa bão, lũ quét, áp thấp nhiệt đới. Các biện pháp được thực hiện để giảm thiểu các tác động như sau:

- Thiết kế các hệ thống thoát nước đảm bảo được khả năng tiêu thoát nước tốt nhất, chống chảy tràn ra môi trường xung quanh trong mùa mưa bão.

- Các hạng mục công trình xây dựng phải được tính toán sức chống chịu tốt trước tác động của gió bão.

- Theo dõi thường xuyên thông tin dự báo thời tiết và thông báo đến từng cán bộ, nhân viên.

- Định kỳ trước mùa mưa bão, tiến hành kiểm tra sửa chữa mái.

- Thành lập và duy trì có hoạt động của đội cứu hộ, trực chống mưa bão, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

c. Sự cố tai nạn lao động: Để giảm thiểu các sự cố này, Chủ Cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu như:

- Tổ chức tập huấn an toàn lao động cho toàn bộ công nhân sau khi được tuyển dụng để có những phương án kịp thời ứng cứu nạn nhân khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV như nút tai chống ồn, găng tay, quần áo, giày cách điện, dây đai an toàn khi leo trèo...vv đồng thời giám sát, nhắc nhở công nhân phải mang theo bảo hộ lao động khi làm việc.

- Đối với công nhân kỹ thuật sẽ thường xuyên được đào tạo nâng cao chuyên môn nhằm vận hành tốt và an toàn các thiết bị máy móc;

- Thường xuyên và định kỳ khám sức khỏe cho công nhân ít nhất 2 lần/năm theo Quy định của Luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

d. An toàn giao thông:

- Các phương tiện giao thông đường bộ của CBCNV, các xe vận chuyển hàng hoá của Công ty phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Các tài xế không được sử dụng bia rượu trong khi điều khiển phương tiện.

- Phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng xe, không chở quá tải làm hư hại đường và rơi vãi trên đường đi, gây tai nạn giao thông.

- Không tập trung cùng một lúc các loại xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm

- Trong quá trình vận chuyển làm hư hỏng, xuống cấp tuyến đường Chủ Cơ sở sẽ phối hợp với địa phương để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Ngoài ra, để đảm bảo cho việc đổ đậu xe khi nguyên liệu được vận chuyển về Cơ sở, Chủ Cơ sở sẽ bố trí bãi đậu đỗ xe trong khu vực Cơ sở. Phân luồng xe ra cổng chính và vào cổng phụ trong Cơ sở. Đảm bảo cho việc đổ đậu của xe vận chuyển nguyên liệu không gây ách tắc tuyến đường nhất là đường vào khu vực Cơ sở.

đ. Giảm thiểu sự cố sét đánh

- Để giảm thiểu sự cố sét đánh cần áp dụng các biện pháp chống sét đánh thẳng vào công trình và chống sét đánh lan truyền qua đường dây và các thiết bị

dẫn điện.

- Để chống sét đánh thẳng vào tòa nhà lắp đặt thiết bị chống sét với các kim thu sét, các kim thu sét được nối với hệ thống dẫn điện thành mạng lưới, từ hệ thống đó dòng sét được dẫn xuống đất thông qua hệ thống tiếp địa (cọc đồng).

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- *Biện pháp quản lý công nhân*

+ Quản lý chặt chẽ CBCNV, có các nội quy, quy chế rõ ràng và bố trí ở những điểm công cộng...

+ Luôn phối kết hợp với chính quyền địa phương nhằm thiết lập và duy trì tình hình an ninh trật tự tốt tại khu vực...

- *Biện pháp đảm bảo an toàn lao động và chăm sóc sức khỏe*

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các chất ô nhiễm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ô nhiễm nhiệt một cách hợp lý. Điều này sẽ góp phần đáng kể đến tác động của sức khỏe CBCNV và người dân.

+ Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

+ Hướng dẫn cho công nhân các quy trình kỹ thuật cũng như các quy tắc an toàn vận hành các thiết bị thi công, máy móc vận hành.

+ Những khu vực dễ cháy nổ sẽ có các biển báo cấm: “Cấm lửa”; “Không phận sự miễn vào”; vẽ các hình báo nguy hiểm.

+ Thường xuyên kiểm tra an toàn đối với các thiết bị dùng điện, các thùng đựng và kho dự trữ nhiên liệu.

+ Thực hiện quy định phòng, chống cháy nổ theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

+ Người lao động sẽ thường xuyên được trang bị phương tiện bảo hộ lao động cá nhân như găng tay, mũ, ủng bảo hộ và các dụng cụ phòng chống ô nhiễm, khí thải độc hại, có sự kiểm tra, giám sát trực tiếp của cán bộ về an toàn lao động.

+ Bồi dưỡng độc hại theo quy định của nhà nước đối với lao động nặng nhọc, làm việc ngoài trời, khu vực có mức ồn cao và độc hại...

+ Phối hợp thường xuyên với các đơn vị tư vấn về môi trường hoặc về lâu dài Cơ sở có thể đào tạo ngắn hạn cho cán bộ chuyên môn về môi trường.

- Thực hiện các biện pháp an toàn đối với khu vực chứa nhiên liệu, vật liệu dễ cháy nổ (xăng, dầu...).

- Đường dây điện tới công trường phải là các đường dây kín, đảm bảo an toàn trong sử dụng.

- Trang bị các máy bơm nước và các dây, ống dẫn nước để ứng phó kịp thời khi có đám cháy xảy ra.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chủ đầu tư cơ bản tuân thủ các nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Di dời đầu tư Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh Chế biến Lâm đặc sản Đông Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 06/3/2017.

Chủ Cơ sở đã đầu tư các hạng mục giai đoạn 1 gồm 02 sản phẩm chính là dăm gỗ nguyên liệu và cửa xẻ gỗ, các sản phẩm như: gỗ sấy sau khi cửa xẻ, ván ghép thanh, ván bóc và mộc gia dụng chưa thực hiện. Do nhu cầu thị trường nên Chủ Đầu tư điều chỉnh một số hạng mục trong giai đoạn 2 gồm: sắp xếp lại quy mô nhà xưởng, đồng thời điều chỉnh một số hạng mục sân đường nội bộ và hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn trong Cơ sở.

Hạng mục điều chỉnh Nhà xưởng sản xuất các mặt hàng gỗ thành phẩm đã được UBND huyện Cam Lộ cấp Giấy phép Xây dựng số 15/GPXD-UBND ngày 13/4/2024; được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về PCCC tại Văn bản số 99/TD-PCCC ngày 07/4/2023.

Các nội dung đầu tư đều hướng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất của Doanh nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường ngày càng tốt hơn trước. Một số thay đổi cụ thể như sau:

Bảng 3.3. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Xí nghiệp Kinh doanh chế biến lâm đặc sản Đông Hà – Giai đoạn 1

TT	Hạng mục	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nội dung thay đổi	Ghi chú
I	Thông tin về Cơ sở			
1	Tên Cơ sở	Di dời đầu tư Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh Chế biến Lâm đặc sản Đông Hà	Xí nghiệp Kinh doanh Chế biến Lâm đặc sản Đông Hà	
2	Nhà xưởng	Ván ghép thanh, hàng mộc và kho thành phẩm riêng	Gộp chung thành nhà xưởng các mặt hàng gỗ thành phẩm	Không gây tác động xấu đến môi trường
3	Tiến độ đầu tư dự kiến	*Giai đoạn 1: - Sản phẩm gỗ dăm nguyên liệu; - Sản phẩm gỗ cửa xẻ, ván bóc. - Hoàn thiện: 2017 *Giai đoạn 2: - Sản phẩm gỗ ghép thanh và mộc - Hoàn thiện 2018.	*Giai đoạn 1 (2017) - Sản phẩm gỗ dăm nguyên liệu; - Sản phẩm gỗ cửa xẻ - Đã hoàn thiện. *Giai đoạn 2: - Gỗ sấy, gỗ ghép thanh, mộc, ván bóc. - Hoàn thiện 2027.	Không gây tác động xấu đến môi trường
II	Thông tin về các hạng mục công trình xử lý chất thải			
1	Về nước thải (nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu)	Nằm ở góc phía Đông Bắc	Nằm ở góc phía Tây Bắc	Không gây tác động xấu đến môi trường

2	Về quản lý CTR	Toàn bộ chất thải rắn phát sinh là vỏ cây, vụn gỗ sử dụng để làm nguyên liệu cho lò đốt, không thải ra ngoài môi trường.	- Trước mắt thu gom và bán cho Nhà máy sản xuất viên nén Cam Lộ sát cạnh khu vực Cơ sở. - Giai đoạn tiếp theo, sẽ tận dụng cấp cho lò đốt khi hoàn thành đầu tư.	Không gây tác động xấu đến môi trường
III	Thông tin khác			
1	Chương trình quan trắc môi trường		Thay đổi theo quy định của Luật BVMT (Chương VI của Báo cáo)	Không gây tác động xấu đến môi trường

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu nhà làm việc của CBCNV.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu sinh hoạt, nhà nghỉ ca của CBCNV.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời.

4.1.2. Lưu lượng xả tối đa:

- Nguồn số 01: 4,47 m³/ngày.đêm, tương đương 0,18 m³/giờ.
- Nguồn số 02: 5 m³/ngày.đêm, tương đương 0,20 m³/giờ.
- Nguồn số 03: 352,2 m³/ngày, tương đương 14,7 m³/giờ.

4.1.3. Dòng nước thải: 03 dòng:

- Dòng nước thải số 1 (tương ứng với nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt của CBCNV (Nhà văn phòng làm việc) -> Hệ thống thu gom -> Bể tự hoại 03 ngăn 20m³ -> Bể lắng 02 ngăn -> thấm ra môi trường đất trong khuôn viên.

- Dòng nước thải số 2 (tương ứng với nguồn số 02): Nước thải sinh hoạt của CBCNV (nhà sinh hoạt và nghỉ ca của CBCNV) -> Hệ thống thu gom -> Bể tự hoại 03 ngăn 20m³ -> Bể lắng 02 ngăn -> thẩm ra môi trường đất trong khuôn viên.

- Dòng nước thải số 03 (tương ứng với nguồn thải số 03): Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời -> Hệ thống xử lý -> thải vào cống thoát tại phía Tây Bắc Cơ sở.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 01 và số 02 cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	30	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	1.000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	10
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6	10
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000	5.000

Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).
- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 3, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn ô nhiễm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K _q =0,9, K _f =1,1)
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	100
3	BOD ₅	mg/L	50

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=0,9, Kf=1,1)
4	COD	mg/L	150
5	Tổng Nitơ	mg/L	40
6	Tổng Photpho	mg/L	6
7	Coliform	MPN/100mL	5.000

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq=0,9; Kf=1,1).

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng thải số 01:
 - + Vị trí xả thải: Nằm ở khu vệ sinh khu vực văn phòng làm việc.
 - + Tọa độ điểm xả thải: X: 1.857.638 m; Y: 583.906 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15').
- Dòng thải số 02:
 - + Vị trí xả thải: Nằm ở khu vệ sinh khu vực sinh hoạt, nghỉ ca CBCNV.
 - + Tọa độ điểm xả thải: X: 1.857.593 m; Y: 583.910 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15').
 - + Phương thức xả nước thải: tự chảy.
 - + Chế độ xả nước thải: Xả liên tục, 24/24 giờ.
 - + Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý sẽ tự thấm vào môi trường đất trong khuôn viên của Cơ sở.
- Dòng thải số 03:
 - + Vị trí xả thải: Đầu ra cuối cùng của hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời;
 - + Tọa độ điểm xả thải: X: 1.857.718 m; Y: 583.839 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15').
 - + Phương thức xả thải: tự chảy, gián đoạn, chỉ phát sinh khi có mưa.
 - + Nguồn tiếp nhận: Công thoát nước phía Tây Bắc Cơ sở.
- Về lâu dài, khi CCN đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung, Chủ Cơ sở cam kết sẽ đấu nối các loại nước thải của Cơ sở vào hệ thống chung theo Hợp đồng/Thỏa thuận với Ban quản lý CCN.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn băm dăm.
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cưa, xẻ gỗ.

4.2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải tối đa:

- Nguồn số 01: Phân tán, không xác định.
- Nguồn số 02: Phân tán, không xác định.

4.2.3. Dòng khí thải:

Phân tán, không xác định dòng thải.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Thành phần chủ yếu là bụi (bụi nguồn gốc thảo mộc, gỗ). Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (QCVN 02: 2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi hô hấp không chứa silic nguồn gốc gỗ, thảo mộc)), cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Thành phần chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép trong khí thải khu vực sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 02: 2019/BYT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi ở khu vực sản xuất	mg/m ³	3,0	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01:
 - + Vị trí phân tán trong Nhà xưởng băm dăm.
 - + Tọa độ vị trí trung tâm Nhà xưởng: X: 1857.648 m; Y: 583.859 m. (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15’).
 - + Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.
- Nguồn số 02:
 - + Vị trí phân tán trong Nhà xưởng cửa xẻ gỗ.
 - + Tọa độ vị trí trung tâm Nhà xưởng: X: 1857.608 m; Y: 583.833 m. (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15’).
 - + Phương thức xả thải: gián đoạn theo thời gian làm việc.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy băm dăm.

- Nguồn số 02: Hoạt động của máy cưa, xẻ gỗ.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực xe vận chuyển nguyên liệu, phương tiện ra vào cổng Nhà máy.

4.3.2. Vị trí phát sinh:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1857.652 m; Y: 583.859 m.
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1857.607 m; Y: 583.835 m.
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1857.707 m; Y: 583.933 m.

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

- Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - QCKTQG về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; 27:2016/BYT - QCKTQG về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc

Thông số	Đơn vị	Tiếp xúc 1h	Tiếp xúc 4h	Áp dụng theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc định kỳ
Độ ồn	dBA	94	88	QCVN 24:2016/BYT	06 tháng/lần, trong thời điểm đang hoạt động
Độ rung (Gia tốc rung)	(m/s ²)	3,9	2,0	QCVN 27:2016/BYT	

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung xung quanh Cơ sở: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.5. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung trong khu vực thông thường

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Không áp dụng

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Xí nghiệp Kinh doanh chế biến lâm đặc sản Đông Hà –
Giai đoạn 1**

2	Độ rung	m/s ²	70	60	QCVN 27:2010/ BTNMT	
---	---------	------------------	----	----	------------------------	--

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Chất lượng hiện trạng môi trường khu vực Cơ sở thể hiện tại kết quả quan trắc từ báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh chế biến lâm đặc sản Đông Hà. Cụ thể như sau:

- Thời gian lấy mẫu:
 - + Năm 2022: Đợt 1: Ngày 19/5/2022; Đợt 2: Ngày 20/9/2022;
 - + Năm 2023: Đợt 1: Ngày 15/3/2023; Đợt 2: Ngày 25/9/2023.
 - + Năm 2024: Đợt 1: Ngày 17/6/2024; Đợt 2 ngày 18/9/2024.

*** Môi trường nước thải:**

- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 5.1. Vị trí quan trắc nước thải

Ký hiệu	Mô tả vị trí	Tọa độ VN 2000 KTT 105, múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
NTLS	Nước thải tại hố thu gom (phía Tây Bắc nhà máy) – Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Lâm sản Đường 9 Xanh	1857707	583918

- Chất lượng môi trường nước thải thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	-	8,2	7,7	7,5	7,7	7,7	7,6	5,5-9
2	TSS	mg/L	6,0	5,8	104	21	21	24	100
3	BOD ₅	mg/L	7,1	8,1	15	11	21	17	50
4	COD	mg/L	28	28	29	54	42	50	150
3	Tổng N	mg/L	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	4,8	40
4	Tổng P	mg/L	0,08	0,10	0,28	2,72	KPH (0,03*)	0,13	6

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt);
- (-): Không quy định;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MLD).

Nhận xét: Qua kết quả phân tích tại bảng 5.2 cho thấy: Tại các thời điểm quan trắc, kết quả đo/phân tích các thông số chất lượng nước thải đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

*** Môi trường không khí:**

- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 5.3. Vị trí quan trắc không khí

Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ VN2000, KKT 106⁰15, múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
KLS1	Không khí tại khu vực Nhà xưởng mộc, ván ghép thanh (hiện nay chứa nguyên liệu để cấp cho dây chuyền băm dăm) – Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Đường 9 xanh	1857651	583857
KLS2	Không khí tại khu vực Nhà xưởng cưa xẻ, ván bóc - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Đường 9 xanh	1857617	583836

- Chất lượng không khí làm việc thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5.4. Kết quả đo đạc, phân tích môi trường không khí

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc												QCVN 26:2016/BYT
			Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				
			Đợt 1		Đợt 2		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 1		Đợt 2		
			KLS1	KLS2	KLS1	KLS2	KLS1	KLS2	KLS1	KLS2	KLS1	KLS2	KLS1	KLS2	
1	Nhiệt độ	°C	27,3	28,8	29,8	31,5	31,1	29,9	27,9	28,1	30,3	30,9	27,6	28,0	18-32
2	Độ ẩm	%	82	79	71	67	76	77	80	77	68	67	77	78	40-80
3	Tốc độ gió	m/s	1,3	1,8	0,7	1,5	1,4	1,5	1,4	1,2	1,3	1,4	0,9	1,2	0,2-1,5
3	Tiếng ồn	dB(A)	71,4	72,7	72,9	76,4	68,9	69,1	76,6	76,4	71,3	72,6	73,4	75,7	85 ⁽¹⁾
4	Bụi toàn phần	µg/m³	308	323	306	334	600	1.100	400	500	KPH	KPH	0,7	1,2	8.000 ⁽²⁾

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (1) QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (2) QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả quan trắc ở bảng 5.4 cho thấy, tất cả các thông số vi khí hậu, tiếng ồn và bụi lơ lửng tại các thời điểm khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 26:2016/BYT.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo: Không

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở đầu tư

Theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “5. Đối với các Cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ Cơ sở đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên Chủ Cơ sở xây dựng kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Đối với Cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu;
- Thời gian vận hành thử nghiệm: Chủ Cơ sở sẽ Thông báo thời gian cụ thể gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước 10 ngày kể từ ngày tổ chức vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.
- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

** Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời:*

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải, tổng cộng 04 mẫu.
 - Thông số quan trắc: lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Coliform.
 - Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q=0,9, K_f=1,1)
- Ngoài ra, trong giai đoạn vận hành thử nghiệm sẽ lấy 02 mẫu bụi, tiếng ồn trong môi trường lao động (tại khu vực nhà xưởng cửa xẻ gỗ; nhà xưởng băm dăm);
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 24/2016/BYT.

c. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị hoặc các đơn vị có năng lực theo quy định khác.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Quan trắc định kỳ

- Quan trắc nước thải: Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, có lưu lượng thải < 500 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Cơ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

6.2.3. Giám sát chất thải rắn

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt, CTR sản xuất từ văn phòng, nhà xưởng sản xuất.

- Kiểm tra công tác quản lý CTR nguy hại;

- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện giám sát và lập báo cáo công tác BVMT: khoảng 10 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 24/7/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra tại Cơ sở và có các kết luận về công tác BVMT như sau:

Báo cáo công tác BVMT năm 2023 chưa nộp về Sở TN&MT đúng quy định;

Kho lưu giữ CTNH chưa hợp lý, chưa có hợp đồng xử lý CTNH;

Thời điểm kiểm tra, tuyến mương gom nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, bãi dăm có một số điểm đã xuống cấp, tắc nghẽn nên chưa gom được toàn bộ lượng nước phát sinh về hệ thống xử lý. Hệ thống xử lý nước thải thiếu ngăn lọc.

Cần bố trí khu vực riêng lưu chứa vỏ cây, mụn gỗ, có sổ theo dõi lượng xuất bán.

Quá trình xây dựng bổ sung, cải tạo nâng cấp các công trình xử lý chất thải phải có các giải pháp quản lý nguồn thải, không xả chất thải ra môi trường vượt Quy chuẩn quy định.

Yêu cầu chủ Cơ sở khắc phục các tồn tại hạn chế nêu trên; lập báo cáo công tác BVMT năm 2024, lập hồ sơ đề nghị cấp GPMT trước ngày 31/12/2024.

** Công tác khắc phục của Chủ Cơ sở:*

Đã bổ sung kho chứa, thùng chứa CTNH, cam kết sẽ hợp đồng với đơn vị thu gom CTNH vào cuối năm 2025.

Đã bố trí khu vực lưu chứa vỏ cây, vụn gỗ và xuất bán, theo dõi số lượng hợp lý.

Đã cải tạo tuyến mương thu gom nước mưa, không để tắc nghẽn; đa bổ sung bể lắng lọc đầy đủ trong HTXL nước thải;

Quá trình đầu tư xây dựng không gây ô nhiễm môi trường, chưa có phản ánh của các tổ chức cá nhân xung quanh.

Đã lập báo cáo công tác BVMT năm 2024 nộp về sở NN&MT đúng thời gian quy định.

Công ty đã lập hồ sơ đề xuất cấp GPMT nộp về UBND huyện Cam Lộ thẩm định trước 31/12/2024, tuy nhiên Phòng TN&MT đã lấy ý kiến Sở

NN&MT về thẩm quyền cấp GPMT. Sở NN&MT đã có Văn bản hướng dẫn số 767/SNNMT-BVMT ngày 8/4/2025. Qua đó, Công ty phải lập hồ sơ cấp GPMT cho Cơ sở và thẩm quyền cấp GPMT là UBND tỉnh Quảng Trị. Do đó, Công ty đã điều chỉnh hồ sơ đề xuất cấp GPMT trình Sở NN&MT thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt.

Như vậy, Công ty đã tuân thủ cơ bản đầy đủ các quy định của pháp luật và các kết luận, hướng dẫn của cơ quan chuyên môn. Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan trong quá trình nhận diện hồ sơ thủ tục môi trường theo Luật BVMT mới nên đến nay Chủ Cơ sở mới trình hồ sơ đề nghị cấp GPMT đến Sở NN&MT.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

- + Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT.

- + QCVN 08:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt.

- + QCVN 09:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước dưới đất.

- + QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

- + QCVN 40:2011/BTNMT- QCKTQG về nước thải công nghiệp.

- Cam kết thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn không được xử lý xả thải ra môi trường, ảnh hưởng đến người dân.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của Cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Văn bản liên quan đến PCCC;
- Hợp đồng về xử lý CTR.
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở.
- Các hình ảnh tại Cơ sở.
- Sơ đồ, bản vẽ mặt bằng, hệ thống công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường.
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.
- Hồ sơ tài liệu liên quan khác.